

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH NĂM 2024 (BỔ SUNG LẦN 1)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nguồn kinh phí/Nhiệm vụ chi/Đơn vị thực hiện	Số tiền
	TỔNG CỘNG	66.064.926.169
I	Nguồn sự nghiệp kinh tế tỉnh điều hành năm 2024	17.652.400.000
	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số mới năm 2024</i>	<i>17.652.400.000</i>
-	Sở Thông tin và Truyền thông	700.000.000
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	5.254.200.000
-	Công an tỉnh	4.456.200.000
-	Sở Công Thương	77.000.000
-	Sở Nội vụ	4.165.000.000
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.000.000.000
II	Nguồn sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh điều hành năm 2024	77.740.000
	<i>Kinh phí tổ chức lớp Bồi dưỡng kiến thức dành cho cán bộ quy hoạch Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030</i>	<i>77.740.000</i>
-	Văn phòng Tỉnh ủy	77.740.000
III	Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện các CTMTQG	18.968.217.169
1	<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững đã thu hồi về kết dư ngân sách tỉnh</i>	<i>1.663.391.169</i>
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	158.900.000
-	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn	94.600.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm	261.600.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể	204.200.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn	246.200.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông	149.800.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn	169.200.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	163.400.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì	215.491.169
2	<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã thu hồi về ngân sách tỉnh</i>	<i>15.106.826.000</i>
-	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn	34.736.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm	1.981.791.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể	2.464.447.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn	1.826.185.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông	1.975.174.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn	2.067.050.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	1.896.670.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì	2.860.773.000
3	<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới</i>	<i>2.198.000.000</i>
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	248.000.000
-	Sở Nội vụ	325.000.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn	410.000.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	415.000.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì	380.000.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm	240.000.000
-	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn	180.000.000
IV	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2023 chuyển sang năm 2024.	3.114.300.000
	<i>Kinh phí thực hiện các mô hình hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm</i>	<i>3.114.300.000</i>
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	103.300.000
-	Sở Khoa học và Công nghệ	671.700.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm	1.014.200.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn	587.900.000

STT	Nguồn kinh phí/Nhiệm vụ chi/Đơn vị thực hiện	Số tiền
-	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn	737.200.000
V	Nguồn cải cách tiền lương năm 2024	26.252.269.000
1	Kinh phí thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chức danh, mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	23.873.000.000
-	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn	2.207.000.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông	2.043.000.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	3.066.000.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn	4.228.000.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì	4.474.000.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn	2.478.000.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể	3.341.000.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm	2.036.000.000
2	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội	471.998.000
-	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn	416.642.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông	55.356.000
3	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	1.907.271.000
-	Sở Y tế	180.274.000
-	Ban Dân tộc tỉnh	177.311.000
-	Ban quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	206.595.000
-	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn	134.108.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn	160.124.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì	469.929.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	327.274.000
-	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn	251.656.000